

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tháng 7 năm 2026

	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng 7/2025	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng 7/2026	Còn dồn TH từ đầu năm đến tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha) <i>Tính theo nông lịch đến ngày 20 tháng 7 năm 2026</i>			
Lúa			
Lúa đông xuân	6.778	6.709	98,98
Lúa mùa	21.944	23.373	106,51
Các loại cây khác			
Ngô	15.497	15.657	101,03
Khoai lang	6	2	32,79
Đậu tương	407	431	105,97
Lạc	491	452	91,98
Rau các loại	1.565	1.718	109,79
Đậu các loại	156	149	95,46
Chăn nuôi			
Trâu (con)	91.160	84.100	92,26
Bò (con)	28.670	29.500	102,90
Lợn (con)	267.100	252.800	94,65
Gia cầm (1000 con)	1.855	1.895	102,16
<i>Trong đó: Gà (1000 con)</i>	<i>1.388</i>	<i>1.430</i>	<i>103,03</i>
Lâm nghiệp			
Sản lượng gỗ khai thác (m³)	1.994	2.080	104,31
Thủy sản			
<i>Sản lượng nuôi trồng (tấn)</i>	1.905,6	2.050,0	107,58
- Cá	1.897,3	2.041,5	107,60
- Tôm	4,5	4,7	104,44
- Thủy sản khác	3,8	3,8	100,00

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 7 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Mã số	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7/2026 so với tháng 6/2026	Ước tính tháng 7/2026 so với tháng 7/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp		105,06	156,53	100,52	103,36
Khai khoáng	B	108,85	88,13	132,85	112,49
Khai khoáng khác	08	108,85	88,13	132,85	112,49
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	98,34	97,27	131,67	103,58
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	114,07	94,09	125,04	116,66
Sản xuất đồ uống	11	107,19	99,47	105,75	106,98
Dệt	13	118,39	90,79	103,12	116,14
Sản xuất trang phục	14	128,59	106,06	101,84	124,48
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	102,80	96,80	102,30	102,76
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	92,64	0,00	0,00	92,64
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	79,22	107,95	172,01	85,69
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	117,48	89,24	117,35	117,46
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	109,46	96,31	101,37	108,33
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	105,30	158,94	100,00	103,27
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	105,30	158,94	100,00	103,27
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	111,07	94,37	107,12	110,52
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	107,99	95,57	106,86	107,83
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	113,91	93,22	107,38	113,02

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 7 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6/2026	Ước tính tháng 7/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026	Tháng 7/2026 so với tháng 7/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M ³	73.705	65.001	363.081	132,65	112,35
Cát tự nhiên khác	M ³	4.500	8.500	18.080	5.862,07	1.960,92
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	2.652	2.500	9.151	125,00	114,39
Nước tinh khiết	1000 lít	133	137	876	109,02	115,02
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	2	2	12	106,67	120,51
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	-	-	323	-	84,38
Dịch vụ sản xuất đồ xốp lắp bằng plastic	Triệu đồng	-	-	174	-	92,64
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	1.521	1.477	10.445	111,03	107,78
Xi măng Portland đen	Tấn	10.000	11.000	79.000	220,00	78,31
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	6.711	6.488	35.872	118,58	108,12
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	638	600	5.016	116,05	124,19
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	1.280	1.560	9.133	141,18	164,70
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	2.405	2.505	16.019	111,98	108,11
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	2.645	1.970	11.495	111,46	125,06
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.117	1.776	4.775	99,99	103,27
Điện thương phẩm	Triệu KWh	24	24	166	103,46	102,40
Nước uống được	1000 m ³	587	561	3.926	106,86	107,83
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.639	2.460	19.017	107,38	113,02

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tháng 7 năm 2026

	Thực hiện tháng 6/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 7/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 7/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 7/2026 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	243.167	250.156	1.398.023	44,81	111,60
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	243.167	248.180	1.396.047	45,88	111,45
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	65.519	62.685	295.346	38,07	70,49
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	177.648	179.006	1.086.308	59,52	132,92
Vốn nước ngoài (ODA)		2.500	2.500	2,78	
Xổ số kiến thiết					
Vốn khác		3.989	11.893	3,68	103,38
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã		1.976	1.976	2,56	
Vốn cân đối ngân sách xã		1.976	1.976	2,56	
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất		1.976	1.976	2,56	
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 7 năm 2026

	Thực hiện tháng 6/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 7/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026 (Triệu đồng)	Tháng 7/2026 so với tháng 7/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	859.841	838.641	5.680.030	120,01	112,52
Phân theo nhóm ngành hàng, dịch vụ					
Lương thực, thực phẩm	261.931	254.320	1.715.444	122,52	116,73
Hàng may mặc	61.843	61.263	441.602	111,98	111,86
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	107.429	105.034	694.491	123,93	108,73
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	5.617	5.511	40.527	109,05	108,67
Gỗ và vật liệu xây dựng	107.382	105.983	681.416	112,73	105,98
Ô tô các loại	29.522	28.918	198.405	113,34	109,69
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	45.694	44.745	294.114	116,45	107,92
Xăng dầu các loại	155.090	150.282	1.042.797	122,99	114,94
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	14.290	13.860	96.710	132,58	115,73
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.877	1.801	13.050	120,32	111,50
Hàng hóa khác	56.700	54.740	372.682	125,89	113,61
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12.465	12.186	88.791	109,45	110,24

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Tháng 7 năm 2026

	Thực hiện tháng 6/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 7/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026 (Triệu đồng)	Tháng 7/2026 so với tháng 7/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	86.465	82.400	529.316	128,39	113,51
Dịch vụ lưu trú	7.381	7.127	46.128	123,13	113,98
Dịch vụ ăn uống	79.084	75.273	483.188	128,91	113,47
Du lịch lữ hành	556	522	3.611	128,76	114,19
Dịch vụ khác	80.930	82.939	525.199	123,18	111,18

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 7 năm 2026

ĐVT: %

	Chỉ số giá tháng 7/2026 so với:				Chỉ số giá bình quân 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 7/2025	Tháng 12/2025	Tháng 6/2026	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	106,66	104,58	103,89	99,87	104,04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,50	105,94	104,09	100,14	105,54
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	104,56	99,62	100,10	98,42	101,05
Thực phẩm	109,46	106,41	103,81	100,25	106,05
Ăn uống ngoài gia đình	113,71	108,72	108,67	100,99	106,66
Đồ uống và thuốc lá	104,60	102,48	102,38	100,88	101,57
May mặc, giày dép và mũ nón	107,18	107,65	107,47	99,68	105,17
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	107,15	104,46	104,75	100,16	103,64
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,06	103,28	103,18	99,27	101,92
Thuốc và dịch vụ y tế	108,57	100,43	100,43	100,02	100,23
<i>Trong đó : Dịch vụ y tế</i>	111,80	100,00	100,00	99,99	100,00
Giao thông	99,94	104,32	104,51	98,16	104,86
Bưu chính viễn thông	102,53	101,39	101,39	100,82	100,30
Giáo dục	101,63	101,77	101,04	99,98	101,22
<i>Trong đó : Dịch vụ giáo dục</i>	100,53	100,53	100,53	100,00	100,19
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,97	103,69	102,02	100,03	102,99
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,64	107,01	106,30	101,06	104,97
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	186,34	126,04	95,86	99,63	156,09
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,53	100,58	100,24	100,21	101,76

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 7 năm 2026

	Ước tính tháng 7/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026 (Triệu đồng)	Tháng 7/2026 so với tháng 6/2026 (%)	Tháng 7/2026 so với tháng 7/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	37.953	253.257	96,13	123,29	109,82
Vận tải hành khách	16.797	113.299	93,00	129,09	110,71
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	16.797	113.299	93,00	129,09	110,71
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	19.699	130.147	98,70	119,02	108,69
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	19.699	130.147	98,70	119,02	108,69
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	854	5.865	98,69	118,64	115,64
Bưu chính, chuyển phát	602	3.946	101,50	120,46	114,26

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 7 năm 2026

	Ước tính tháng 7/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026	Tháng 7/2026 so với tháng 6/2026 (%)	Tháng 7/2026 so với tháng 7/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	162	1.099	93,20	127,59	110,16
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	162	1.099	93,20	127,59	110,16
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	16.124	106.578	94,70	126,45	108,63
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	16.124	106.578	94,70	126,45	108,63
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	231	1.583	98,27	115,50	110,08
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	231	1.583	98,27	115,50	110,08
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	9.344	64.095	98,70	117,34	111,08
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	9.344	64.095	98,70	117,34	111,08
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 7 năm 2026

	Sơ bộ tháng 7/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026	Tháng 7/2026 so với tháng 6/2026 (%)	Tháng 7/2026 so với tháng 7/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)		20			64,52
Đường bộ		20			64,52
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)		12			60,00
Đường bộ		12			60,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)		14			60,87
Đường bộ		14			60,87
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	6		50,00	150,00
Số người chết (Người)		3			
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	469	1.004		478,57	520,21